

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH QUẢNG TRỊ
**CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ
BẢO VỆ THỰC VẬT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 296/BCT-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 18 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 16 tháng 4 năm 2023 đến ngày 15 tháng 5 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Trong tháng qua thời tiết phổ biến nắng nóng, một số ngày nhiệt độ trên 40°C xen kẽ có các đợt không khí lạnh gây mưa dông, sét, gió giật mạnh vào chiều tối. Đặc biệt trong chiều tối 21-22/4; đêm 07/5 và rạng sáng 08/5/2023 xảy ra các trận mưa dông kèm theo lốc xoáy, gió giật mạnh đã gây đổ ngã nhiều diện tích lúa đang giai đoạn chín - thu hoạch.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông xuân	Sớm	Thu hoạch xong	1.500	1.500
	Chính vụ	Thu hoạch xong	23.639	23.639
	Muộn	Thu hoạch	840	13
	Tổng:		25.979	25.152

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	10.500
- Cây ngô	PT bắp - thu hoạch	3.900
- Cây lạc	PT quả - thu hoạch	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Ổn định lá - Khai thác	18.800,7
Cà phê	Nuôi quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU TỪ 16/4/2023-15/5/2023

1. Trên cây lúa: Một số đối tượng dịch hại cuối vụ gồm: Chuột DTN 348 ha

(giảm 670 ha so với tháng trước, giảm 681 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó DTN nặng 7 ha, tỷ lệ hại phổ biến 5 - 15%, nơi cao 20 - 25%; bệnh đạo ôn cổ bông DTN 30,7 ha trong đó hại nặng 2,2 ha (tháng trước bệnh chưa phát sinh, giảm 60,3 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ hại phổ biến 5%, nơi cao 8-15%; bệnh khô vằn DTN 815 ha (tăng 236 ha so với tháng trước, giảm 424 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-20%, nơi cao 30-45%; Rầy các loại DTN 48 ha (tăng 36 ha so với tháng trước, tương đương cùng kỳ năm trước), mật độ phổ biến 1.000-1.500 con/m², nơi cao 3.000-4.000 con/m²; bệnh lem lép hạt DTN 210 ha (tăng 90 ha so với tháng trước, giảm 481 ha so với cùng kỳ năm trước).

2. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 99 ha (như tháng trước, tăng 29 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nặng 8 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%. Bộ phận DTN 15 ha, tỷ lệ hại phổ biến 10-15%, nơi cao 30-45%.

3. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 239 ha (giảm 20 ha so với tháng trước, giảm 155 ha so với cùng kỳ năm trước); rệp sáp DTN 51 ha (tăng 6 ha so với tháng trước, giảm 62 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh chết nhanh DTN 23 ha (như tháng trước, giảm 22 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh đốm lá DTN 97 ha (như tháng trước, giảm 82 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh thán thư DTN 157 ha (giảm 18 ha so với tháng trước, giảm 61 ha so với cùng kỳ năm trước).

4. Trên cây cà phê (Hương Hóa): Bệnh gỉ sắt DTN 440 ha (giảm 210 ha so với tháng trước, giảm 97 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh thán thư DTN 570 ha (tăng 10 ha so với tháng trước, giảm 170 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 60 ha; bệnh khô cành DTN 745 ha (tăng 10 ha so với tháng trước, giảm 130 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 65 ha, rệp các loại DTN 250 ha (tăng 55 ha so với tháng trước, tăng 133 ha so với cùng kỳ năm trước).

5. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ DTN 125 ha (giảm 16 ha so với tháng trước, giảm 65 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh loét sọc mặt cạo DTN 180 ha (giảm 22 ha so với tháng trước, tăng 21 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh phấn trắng DTN 515 ha (giảm 950 ha so với tháng trước, tăng 230 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nặng 68 ha.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu từ 16/5/2023-15/6/2023

1.1. Trên cây lúa: Các đối tượng dịch hại đầu vụ Hè Thu có khả năng phát sinh như:

Chuột, ốc bươu vàng sẽ gây hại mầm lúa và cây lúa non. Rầy các loại, bệnh lùn sọc đen có thể phát sinh gây hại lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Tuyến trùng gây hại trên những chân ruộng cao, thiếu nước tưới, không làm đất kỹ. Sâu keo, bọ trĩ, dòi đục nõn có thể phát sinh gây hại một số vùng, chú ý trên những ruộng khô hạn, thiếu nước thường bị bọ trĩ hại nặng.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm và các đối tượng khác như tuyến trùng, rệp sáp, bệnh thán thư... tiếp tục gây hại ở các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như bệnh thán thư, khô cành, gỉ sắt... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh. Rệp các loại tiếp tục phát sinh gây hại, nhất là vườn cà phê kiến thiết cơ bản.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng DTN giảm dần, bệnh cháy nắng có thể phát sinh thời gian tới.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, bộ phận tiếp tục gây hại; nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, chổi rồng,... phát sinh, gây hại một số vùng.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong tháng tới

2.1. Trên cây lúa

- Khẩn trương vệ sinh đồng ruộng, làm đất kỹ kết hợp bón vôi, sử dụng các loại chế phẩm phân hủy gốc rạ nhằm khử độc cho đất và tiêu diệt nguồn sâu bệnh.

- Tăng cường diệt chuột và ốc bươu vàng để hạn chế chuột và ốc bươu vàng gây hại đầu vụ. Tiến hành xử lý hạt giống trước khi gieo bằng các loại thuốc: Cruiser plus, Map silo... để hạn chế rầy lưng trắng truyền bệnh lùn sọc đen trong giai đoạn đầu của cây lúa.

- Theo dõi chặt chẽ mật độ rầy, bệnh lùn sọc đen và các đối tượng sâu, bệnh khác để có biện pháp quản lý kịp thời.

Chú ý: Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đầu vụ cần ưu tiên các loại thuốc ít ảnh hưởng đến thiên địch và bảo đảm sử dụng thuốc theo nguyên tắc 4 đúng.

2.2. Trên cây hồ tiêu

Tăng cường kiểm tra, xử lý tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết nhanh, chết chậm.... Đối với bệnh chết nhanh cần thường xuyên kiểm tra vườn để phát hiện bệnh sớm, thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột. Sử dụng các loại thuốc hóa học đặc hiệu hoạt chất *Phosphonate*; *Metalaxyl + Mancozeb*; *Metalaxyl* ... như: Agrifos-400, Ridomil gold 68WP, Mataxyl 500WP... để phòng trừ bệnh.

2.3. Trên cây Cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh đảm bảo dinh dưỡng cho quả phát triển tốt.

2.4. Trên cây Cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

2.5. Trên cây sắn: Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện diện tích nhiễm bệnh mới, tập trung diệt trừ bộ phận môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Q Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG THÁNG

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Thu hoạch)													
1	Chuột	5-15	20-25			348	266	75	7	0	-670	-681		Các huyện thị
2	Đạo ôn cổ bông	5	8-15		1-3	30,7	21	7,5	2,2	0	+30,7	-60,3		Tr. Phong, G. Linh, V. Linh
3	Rầy các loại	1.000-1.500	3.000-4.000			48	38	6	4	0	+36	+3		H. Lăng, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
4	Khô vằn	10-20	30-45		1	815	608	172	35	0	+236	-424		Các huyện thị
5	Lem lép hạt	5-7	10-15		1	210	165	45	0	0	+90	-481		H. Lăng, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
II	Cây Hồ tiêu (PT quả)													
1	Rệp sáp	5-10	15		1-3	51	35	11	5	0	+6	-62		Hướng Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	239	217	22	0	0	-20	-155	27	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	150	124	25	1	0	-8	-14	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	-22		V.Linh, G.Linh
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	157	132	22	3	0	-18	-61	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	97	76	18	3	0	+2	-82		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
III	Cây cà phê (PT quả)													
1	Rệp	5-10	40		1	250	180	60	10	0	+55	+133	20	Hướng Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	70		1-3	745	490	190	65	0	+10	-130	80	

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
3	Bệnh thán thư	15-20	70		1-3	570	350	160	60	0	+10	-170	50	
4	Rỉ sắt	20-25	70		1-3	440	300	140	0	0	-210	-97	15	
IV	Cây cao su (Khai thác)													
1	Bệnh LSMC	5-10	30		1-3	180	148	26	6	0	-22	+21	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Bệnh xì mũ	5-10	15		1-3	125	107	18	0	0	-16	-65	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15				515	447	68	0	0	-950	+230	11	C. Lộ
V	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			99	64,5	26,5	8	0	0	+29	27	H. Lãng, TX. QTrị, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Bọ phấn	10-15	30-45			15	9	4	2	0	+8	+15	0	C. Lộ